**HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN TIẾNG VIỆT, MÔN TOÁN CTGDPT 2018**

**NĂM HỌC 2023-2024**

**1. Hướng dẫn kiểm tra định kì môn Tiếng Việt lớp 4**

***1.1. Ma trận đề kiểm tra định kì môn tiếng Việt - nội dung kiểm tra đọc hiểu và kiến thức tiếng Việt tham khảo***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mạch kiến thức, kĩ năng** | **Số câu, số điểm** | **Mức 1** | **Mức 2** | **Mức 3** | **Tổng** |
| **TN/TL** | **TN/TL** | **TN/TL** |
| **Kiến thức tiếng Việt** | Số câu | 2 TN | 1 TL | 1 TL | **4 câu** |
| *Số điểm* | *1* | *1* | *1* | ***3 điểm*** |
| **Đọc hiểu văn bản** | Số câu | 4 TN | 2 TL | 1 TL | **7 câu** |
| *Số điểm* | *2* | *2* | *1* | ***5 điểm*** |
| **Tổng** | **Số câu** | **6 TN** | **3 TL** | **2 TL** | **11 câu** |
| **Số điểm** | ***3*** | ***3*** | ***2*** | ***8 điểm*** |

Căn cứ vào yêu cầu cần đạt Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn đối với lớp 4 để xây dựng ma trận chi tiết:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung đánh giá** | | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu** | **Hình thức** | | **Mức** | | | **Điểm** |
| **TN** | **TL** | **1** | **2** | **3** |
| **Đọc hiểu** | ***Văn bản***  ***văn học*** | ***Đọc hiểu nội dung***  (Căn cứ vào CTGDPT môn Ngữ văn) |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Đọc hiểu hình thức***  (Căn cứ vào CTGDPT môn Ngữ văn) |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Liên hệ, so sánh, kết nối***  (Căn cứ vào CTGDPT môn Ngữ văn) |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Văn bản thông tin*** | ***Đọc hiểu nội dung***  (Căn cứ vào CTGDPT môn Ngữ văn) |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Đọc hiểu hình thức***  (Căn cứ vào CTGDPT môn Ngữ văn) |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Liên hệ, so sánh, kết nối***  (Căn cứ vào CTGDPT môn Ngữ văn) |  |  |  |  |  |  |  |
| **Kiến thức**  **tiếng Việt** | | ***Từ vựng***  (Căn cứ vào CTGDPT môn Ngữ văn) |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Ngữ pháp***  (Căn cứ vào CTGDPT môn Ngữ văn) |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Hoạt động giao tiếp***  (Căn cứ vào CTGDPT môn Ngữ văn) |  |  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG** | |  |  |  |  |  |  |  |  |

**\* Lưu ý:**

- Thiết kế ma trận trước khi thiết kế đề kiểm tra, đánh giá định kì. Không làm ngược quy trình.

- Do yêu cầu cần đạt về đọc hiểu nội dung; đọc hiểu hình thức; liên hệ, so sánh, kết nối đối với mỗi thể loại văn bản khác nhau nên tuỳ thuộc vào thể loại văn bản được chọn để sử dụng nội dung chi tiết trong ma trận đề kiểm tra định kì đã thiết kế.

- Nếu có điều kiện, có thể làm ma trận riêng cho văn bản truyện, văn bản thơ, văn bản miêu tả và văn bản thông tin.

***1.2. Cấu trúc bài kiểm tra định kì môn Tiếng Việt lớp 4 tham khảo***

**A. Bài kiểm tra đọc** (10 điểm)

***1. Đọc thành tiếng*** (khoảng 2 điểm)

- Đọc thành tiếng 01 đoạn/ văn bản (chọn văn bản theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn), tránh sử dụng văn bản đã học. Gợi ý: Có thể chọn các đoạn văn bản có độ dài khoảng 70 - 80 tiếng (giữa và cuối học kì I), 80 - 90 tiếng (giữa và cuối học kì II) để kiểm tra đọc trong thời gian 01 phút.

- Trả lời 01 câu hỏi đọc hiểu văn bản đã đọc.

***2. Đọc hiểu*** (khoảng 8 điểm)

- Chọn văn bản để thiết kế câu hỏi, bài tập đọc hiểu theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn về độ dài, thể loại, nội dung,... Tránh sử dụng văn bản đã học.

- Câu hỏi đọc hiểu văn bản (khoảng 5 điểm), gồm:

+ 4 câu hỏi trắc nghiệm

+ 3 câu hỏi tự luận

- Câu hỏi kiến thức tiếng Việt (khoảng 3 điểm), gồm:

+ 2 câu hỏi trắc nghiệm

+ 2 câu hỏi tự luận

**B. Bài kiểm tra viết** (10 điểm)

- Viết đoạn văn, văn bản theo một trong các yêu cầu cần đạt về kĩ năng viết đoạn văn, văn bản theo Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn đối với lớp 4.

- Tránh sử dụng các đề bài đã học.

Việc đánh giá kết quả bài kiểm tra định kì của học sinh phải căn cứ vào biểu điểm và hướng dẫn chấm đã được thống nhất trong tổ chuyên môn, Cán bộ quản lý nhà trường thực hiện phê duyệt. Kết quả bài kiểm tra định kì có tính chất củng cố kết quả đánh giá quá trình học tập của học sinh đối với môn học.

*(Hướng dẫn này có thể sẽ điều chỉnh sau khi có hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**2. Môn Toán**

- Căn cứ vào mạch kiến thức theo từng giai đoạn để xác định tỉ lệ phần trăm của các mạch kiến thức. Ví dụ: Giai đoạn cuối năm, mạch số và phép tính chiếm 75%, hình học đo lường chiếm 16%, một số yếu tố thống kê và xác suất chiếm 4%, hoạt động trải nghiệm chiếm 5%. Có thể linh hoạt lồng ghép các mạch kiến thức, đồng thời linh hoạt tăng giảm các tỉ lệ trong khoảng từ 5% - 10%. Đề kiểm tra cần đảm bảo yêu cầu cần đạt theo quy định tại CT GDPT môn Toán lớp 4.

- Hình thức kiểm tra kết hợp hai hình thức: trắc nghiệm khách quan và tự luận theo tỉ lệ 30% trắc nghiệm, 70% tự luận.

- Tỉ lệ giữa các mức độ: mức 1 khoảng 50%, mức 2 khoảng 30%, mức 3 khoảng 20%.

Bài kiểm tra được giáo viên sửa lỗi, nhận xét, cho điểm theo thang điểm 10, không cho điểm thập phân; Trong biểu điểm chấm, có thể cho điểm lẻ đến 0.5.

- Khuyến khích thiết kế ma trận ngay từ đầu năm học cho các chặng theo các bước cơ bản như sau:

+ Liệt kê các chủ đề, nội dung cần kiểm tra;

+ Viết các yêu cầu cần đạt đối với mỗi cấp độ nhận thức tại thời điểm kiểm tra;

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên nội dung, chủ đề, mạch kiến thức | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| Số và phép tính |  |  |  |
| Hình học và đo lường |  |  |  |
| Một số yếu tố thống kê và xác suất |  |  |  |
| Hoạt động thực hành và trải nghiệm |  |  |  |

+ Quyết định phân phối tỉ lệ % điểm cho mỗi chủ đề, nội dung, mạch kiến thức; tỉ lệ phần trăm số câu và số điểm cho mỗi mức độ nhận thức. Chẳng hạn như ví dụ minh họa dưới đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên nội dung, chủ đề,  mạch kiến thức | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 | TỔNG CỘNG |
| Số và phép tính | 4 câu  4đ | 2 câu  2đ | 1 câu  2đ | 8đ  (80%) |
| Hình học và đo lường | 1 câu  0,5đ | 1 câu  1đ |  | 1,5đ  (15%) |
| Một số yếu tố thống kê và xác suất | 1 câu  0,5đ |  |  | 0,5đ  (5%) |
| Hoạt động thực hành và trải nghiệm |  | Lồng ghép  Số và phép tính |  |  |
| **Tổng số câu**  **Tổng số điểm** | 6 câu  5đ | 3 câu  3đ | 1 câu  2đ |  |

+ Tính tổng số điểm, tổng số câu hỏi cho mỗi cột và kiểm tra tỉ lệ phần trăm tổng số điểm phân phối cho mỗi cột. Chẳng hạn như ví dụ minh họa dưới đây:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên nội dung, chủ đề, mạch kiến thức | Mức 1 | | Mức 2 | | Mức 3 | | TỔNG CỘNG | |
| TN | TL | TN | TL | TN | TL | TN | TL |
| Số và phép tính | 2 câu  2đ | 2 câu  2đ |  | 2 câu  2đ |  | 1 câu  2đ | 2 câu  2đ | 5 câu  6đ |
| Hình học và đo lường | 1 câu  0,5đ |  |  | 1 câu  1đ |  |  | 1 câu  0,5đ | 1 câu  1đ |
| Một số yếu tố thống kê và xác suất | 1 câu  0,5đ |  |  |  |  |  | 1 câu  0,5đ |  |
| **Tổng số câu**  **Tổng số điểm** | 6 câu  5đ | | 3 câu  3đ | | 1 câu  2đ | | 4 câu  3đ | 6 câu  7đ |

+ Đánh giá, rà soát lại ma trận và chỉnh sửa nếu thấy cần thiết.